

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 niên độ 2020 – 2021

Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 59

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 30 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên	

TIỂU BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Tiểu Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Trưởng ban	
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
	Giám đốc thường trực	
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Ông Đinh Vũ Quốc Huy	Thư ký Công ty	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho niên độ tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Quyết định số 14/2019/QĐ – CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.367.406.188.696	5.188.684.452.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	470.388.699.917	510.081.795.392
111	1. Tiền		209.295.213.046	375.081.795.392
112	2. Các khoản tương đương tiền		261.093.486.871	135.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		613.012.589.147	195.241.515.004
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	297.147.689.999	49.283.965.426
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(6.009.422.496)	(9.042.450.422)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	321.874.321.644	155.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.422.655.961.863	3.395.471.753.145
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	707.543.676.107	811.658.108.303
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	1.632.804.412.735	1.495.579.321.218
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	33	28.750.000.000	112.610.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.069.286.596.321	1.004.932.343.278
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(15.728.723.300)	(29.308.019.654)
140	IV. Hàng tồn kho	10	769.234.783.684	1.047.470.814.321
141	1. Hàng tồn kho		772.491.233.067	1.054.918.038.845
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.256.449.383)	(7.447.224.524)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		92.114.154.085	40.418.574.738
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	77.799.216.154	31.429.677.963
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	14.314.937.931	8.988.896.775

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.088.337.749.232	13.454.247.972.698
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		246.998.848.363	248.947.958.662
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	214.080.522.339	214.080.522.339
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	8	20.744.812.938	29.450.581.274
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	12.173.513.086	5.416.855.049
220	II. Tài sản cố định		636.386.155.101	625.748.714.594
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	564.431.128.979	562.615.651.339
222	Nguyên giá		2.276.052.301.500	2.247.315.596.811
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.711.621.172.521)	(1.684.699.945.472)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	26.778.319.065	10.463.017.867
225	Nguyên giá		29.193.828.784	11.587.378.400
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.415.509.719)	(1.124.360.533)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	45.176.707.057	52.670.045.388
228	Nguyên giá		81.051.993.657	83.959.417.564
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.875.286.600)	(31.289.372.176)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	144.002.643.715	146.209.719.552
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(23.989.097.551)	(21.782.021.714)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		58.457.113.078	58.023.905.975
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	58.457.113.078	58.023.905.975
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	12.795.151.157.086	12.206.888.633.367
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	12.225.236.221.986	11.648.586.221.986
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	360.341.700.000	391.920.900.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	213.993.614.444	182.414.414.444
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(39.420.379.344)	(26.032.903.063)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	35.000.000.000	10.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		207.341.831.889	168.429.040.548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	206.597.109.437	167.684.318.096
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	744.722.452	744.722.452
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.455.743.937.928	18.642.932.425.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.598.373.230.727	5.176.725.984.391
310	I. Nợ ngắn hạn		4.604.563.624.595	4.677.822.621.957
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	785.595.373.793	656.475.478.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	234.076.181.822	38.340.501.212
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	13.630.105.952	72.720.107.420
314	4. Phải trả người lao động		3.448.367.840	7.900.484.084
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	53.012.222.457	63.462.274.673
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	4.053.448.413	6.161.783.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	53.369.880.982	409.580.588.634
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.398.826.832.556	3.348.318.154.768
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	58.551.210.780	74.863.248.962
330	II. Nợ dài hạn		993.809.606.132	498.903.362.434
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	3.466.732.228	5.200.098.480
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	5.992.179.172	6.026.471.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	828.472.984.960	335.382.610.790
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	25	155.877.709.772	152.294.181.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	13.857.370.707.201	13.466.206.440.907
410	I. Vốn chủ sở hữu		13.857.370.707.201	13.466.206.440.907
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		13.666.133.635	13.666.133.635
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		743.157.429.027	656.169.112.733
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		652.456.699.913	294.136.106.614
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		90.700.729.114	362.033.006.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.455.743.937.928	18.642.932.425.298

Đỗ Thị Hằng
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngử
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.637.722.114.808	1.566.702.531.386	3.438.989.276.174	3.412.704.728.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	1.828.897.481	2.749.835.079	2.758.777.587	3.427.042.399
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.635.893.217.327	1.563.952.696.307	3.436.230.498.587	3.409.277.685.710
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	1.436.218.074.803	1.500.942.884.508	3.106.473.865.772	3.253.835.501.585
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		199.675.142.524	63.009.811.799	329.756.632.815	155.442.184.125
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	61.940.124.657	265.308.448.757	113.063.514.788	326.484.998.683
22	7. Chi phí tài chính	28	99.176.701.736	114.139.758.288	184.189.245.862	201.959.843.612
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		81.447.204.592	103.094.474.127	144.037.456.352	184.235.103.639
25	8. Chi phí bán hàng	29	51.151.013.337	46.841.568.965	85.077.352.641	66.599.743.214
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	40.689.731.961	68.146.315.276	68.726.908.611	81.488.198.431
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.597.820.147	99.190.618.027	104.826.640.489	131.879.397.551

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa


B02-DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
31	11. Thu nhập khác	30	16.521.553.543	2.298.849.385	23.741.656.786	7.707.469.925
32	12. Chi phí khác	30	1.167.623.042	3.918.488.175	3.389.308.104	5.725.431.996
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	30	15.353.930.501	(1.619.638.790)	20.352.348.682	1.982.037.929
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		85.951.750.648	97.570.979.237	125.178.989.171	133.861.435.480
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	9.648.321.160	36.577.189.419	16.600.062.523	42.999.957.041
52	16. (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	425.869.349	-	425.869.349
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		76.303.429.488	60.567.920.469	108.578.926.648	90.435.609.090


Đỗ Thị Hằng
Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2021


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		125.178.989.171	133.861.435.480
	Lợi nhuận trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		-	
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư, và hao mòn tài sản cố định vô hình	12, 13, 14, 15	32.734.202.936	35.324.794.182
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(7.415.623.140)	2.888.110.413
04	Lỗ(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		(76.955.449)	(1.344.559.386)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(102.744.136.957)	(317.052.790.175)
06	Chi phí lãi vay	28	144.037.456.352	184.235.103.639
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		191.713.932.913	37.912.094.153
09	Tăng các khoản phải thu		(231.057.210.432)	(643.716.683.570)
10	Giảm hàng tồn kho		282.426.805.778	407.350.527.941
11	Tăng các khoản phải trả		255.630.380.961	584.429.434.276
12	Tăng chi phí trả trước		(85.282.329.532)	(40.537.745.713)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(247.863.724.573)	(34.051.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(150.567.566.077)	(196.856.126.043)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(73.229.530.860)	(84.911.044.200)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.312.038.182)	(23.303.510.415)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		(74.541.280.004)	6.315.946.429
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(62.333.756.157)	(9.437.106.068)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		20.735.981.448	3.129.605.681
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(77.450.000.000)	(1.298.790.050.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		161.310.000.000	1.172.023.913.583
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(576.650.000.000)	(780.341.700.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	187.866.740.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		41.162.137.973	80.887.123.624
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(493.225.636.736)	(644.661.473.180)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ	25.1	304.175.950.000	1.785.905.320.066
33	Tiền thu từ đi vay		5.496.364.896.965	3.310.295.200.625
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.952.759.311.825)	(4.074.379.283.273)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(319.707.713.875)	(214.041.363.745)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		528.073.821.265	807.779.873.673
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(39.693.095.475)	169.434.346.922
60	Tiền đầu kỳ		-	276.506.697.442
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(6.290.476)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	470.388.699.917	445.934.753.888

Đỗ Thị Hằng
Người lập

Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam .

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 44 – 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Tiền mặt	2.843.596.476	1.404.260.925
Tiền gửi ngân hàng	206.451.616.570	373.677.534.467
Các khoản tương đương tiền (*)	261.093.486.871	135.000.000.000
TỔNG CỘNG	470.388.699.917	510.081.795.392

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,2% đến 5,0% một năm.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	
	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Số cổ phần	Giá trị (VND)
Cổ phiếu niêm yết				
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG")	1.700.000	34.051.000.000	1.700.000	34.051.000.000
- Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	19.820.145	263.081.667.499	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	-	-	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Bản Việt	-	-	266.830	6.747.003.347
- Công ty CP Đầu tư và Công Nghiệp Tân Tạo	-	-	1.455.000	8.470.939.579
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh("SB1")	1.000	15.022.500	1.000	15.022.500
TỔNG CỘNG		297.147.689.999		49.283.965.426
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.009.422.496)		(9.042.450.426)
GIÁ TRỊ THUẦN		291.138.267.503		40.241.515.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng thương mại có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,0% đến 6,5% một năm. Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh ("TM") số 24.1*).

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	707.543.676.107	811.658.108.303
Phải thu bên khác	413.382.834.526	514.740.669.159
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH TM DV Tú Vinh	-	135.183.970.000
- Công ty CP TM Dịch vụ Liên Lộc Phát	200.000.000	108.091.410.500
- Công ty TNHH Nước Giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	52.394.319.600	2.344.779.150
- Công ty TNHH Friesland Campina Việt Nam	54.653.956.875	-
- Công ty Cổ phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	49.169.400.000	-
- Các khách hàng khác	306.134.558.051	269.120.509.509
Phải thu bên liên quan (<i>TM số 32</i>)	244.991.441.581	296.917.439.144
Dài hạn	214.080.522.339	214.080.522.339
Phải thu bên liên quan (<i>TM số 32</i>)	214.080.522.339	214.080.522.339
TỔNG CỘNG	921.624.198.446	1.025.738.630.642
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(1.212.745.553)	(9.555.841.679)
GIÁ TRỊ THUẬN	920.411.452.893	1.016.182.788.963

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*TM số 24.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	1.632.804.412.735	1.495.579.321.218
Trả trước cho bên khác	1.086.413.809.874	764.111.908.958
<i>Trong đó:</i>		
- Nông dân (*)	277.924.853.233	216.133.709.478
- Công ty TNHH TM DV Tú Vinh	-	301.450.000.000
- Công ty TNHH Bất Động Sản Long Sơn	187.144.357.318	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hồng Minh Huy	110.000.000.000	110.000.000.000
- Công ty CP TM Dịch vụ Liên Lộc Phát	129.752.700.000	111.000.000.000
- Công ty CP Nước Khoáng Đa Kai	325.153.002.598	-
- Các khoản trả trước khác	56.438.896.725	25.528.199.480
Trả trước cho bên liên quan (TM số 32)	546.390.602.861	731.467.412.260
Dài hạn	20.744.812.938	29.450.581.274
Trả trước cho nông dân (*)	20.744.812.938	29.450.581.274
TỔNG CỘNG	1.653.549.225.673	1.525.029.902.492
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(10.312.723.232)	(8.329.534.727)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.643.236.502.441	1.516.700.367.765

(*) Khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	1.069.286.596.321	1.004.932.343.278
Đặt cọc thuê đất và mua cổ phần (*)	838.333.761.507	838.054.269.000
Lãi phải thu	162.204.103.146	110.156.337.894
Tạm ứng cho nhân viên	13.303.883.763	10.599.996.909
Chi hộ	35.146.966.625	11.172.772.610
Phải thu ngắn hạn khác	20.297.881.280	34.948.966.865
Dài hạn	12.173.513.086	5.416.855.049
Đặt cọc thuê đất	12.173.513.086	5.416.855.049
TỔNG CỘNG	1.081.460.109.407	1.010.349.198.327
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(4.203.254.515)	(11.422.643.248)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.077.256.854.892	998.926.555.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

Trong đó:

Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	919.134.711.422	891.787.575.210
Phải thu từ bên khác	158.122.143.470	107.138.979.869

(*) Chủ yếu bao gồm:

- Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐĐC-THV và 49/2019/HĐĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VNĐ để thuê các lô đất có tổng diện tích 218.238,06 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vĩnh Đàm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.
- Khoản đặt cọc trị giá 164 tỷ VND theo Biên bản Ghi nhớ số 116/2019/HĐTLĐ-TTCIZ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 246 tỷ VNĐ để thuê lô đất có diện tích 195.132 m² tại Đường C3, Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 40 năm.

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 06 năm 2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	307.371.530.009	(467.307.075)	323.710.877.715	(6.247.767.567)
Thành phẩm	154.466.617.424	-	500.375.300.227	-
Nguyên vật liệu	159.123.543.732	-	107.728.186.759	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	118.610.861.994	-	89.332.148.441	-
Công cụ, dụng cụ	20.645.039.998	(2.789.142.308)	22.697.264.251	(1.199.456.957)
Hàng gửi đi bán	12.273.639.910	-	11.074.261.452	-
TỔNG CỘNG	772.491.233.067	(3.256.449.383)	1.054.918.038.845	(7.447.224.524)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Ngắn hạn	77.799.216.154	31.429.677.963
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	10.432.528.217	10.629.033.658
Chi phí vự chờ kết chuyển	44.175.962.335	4.106.466.257
Khác	23.190.725.602	16.694.178.048
Dài hạn	206.597.109.437	167.684.318.096
Tiền thuê đất trả trước	174.409.173.214	150.137.138.764
Khác	32.187.936.223	17.547.179.332
TỔNG CỘNG	284.396.325.591	199.113.996.059

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	338.958.256.321	1.802.898.928.485	28.848.345.856	12.892.547.873	63.717.518.276	2.247.315.596.811
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.900.892.904	37.589.626.052	-	-	-	40.490.518.956
Mua mới	-	6.030.140.595	12.257.225	32.345.454	-	6.074.743.274
Thanh lý	(55.000.000)	(17.773.557.541)	-	-	-	(17.828.557.541)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	341.804.149.225	1.828.745.137.591	28.860.603.081	12.924.893.327	63.717.518.276	2.276.052.301.500
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	23.888.972.035	1.191.842.762.638	4.425.625.359	4.603.828.924	58.405.330.530	1.283.166.519.486
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	221.050.682.888	1.385.325.542.546	11.264.802.059	7.578.794.448	59.480.123.531	1.684.699.945.472
Khấu hao trong năm	5.716.372.691	21.329.789.321	1.291.958.442	399.404.396	158.325.226	28.895.850.076
Thanh lý	(55.000.000)	(1.919.623.027)	-	-	-	(1.974.623.027)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	226.712.055.579	1.404.735.708.840	12.556.760.501	7.978.198.844	59.638.448.757	1.711.621.172.521
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	117.907.573.433	417.573.385.939	17.583.543.797	5.313.753.425	4.237.394.745	562.615.651.339
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	115.092.093.646	424.009.428.751	16.303.842.580	4.946.694.483	4.079.069.519	564.431.128.979
<i>Trong đó:</i>						
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)</i>	83.290.901.625	179.845.392.441	4.106.929.887	-	-	267.243.223.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	11.587.378.400	-	11.587.378.400
Mua mới	14.411.598.184	3.194.852.200	17.606.450.384
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>25.998.976.584</u>	<u>3.194.852.200</u>	<u>29.193.828.784</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	1.124.360.533	-	1.124.360.533
Khấu hao trong kỳ	1.291.149.186	-	1.291.149.186
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>2.415.509.719</u>	<u>-</u>	<u>2.415.509.719</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>10.463.017.867</u>	<u>-</u>	<u>10.463.017.867</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>26.778.319.065</u>	<u>3.194.852.200</u>	<u>26.778.319.065</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	69.072.682.842	14.886.734.720	83.959.417.564
Thanh lý	(2.907.423.907)	-	(2.907.423.907)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>66.165.258.935</u>	<u>14.886.734.722</u>	<u>81.051.993.657</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.610.377.636	7.961.007.300	9.571.384.936
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	18.997.590.296	12.291.781.878	31.289.372.176
Hao mòn trong kỳ	4.357.534.686	524.920.269	4.882.454.954
Thanh lý	(296.540.530)	-	(296.540.530)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>23.058.584.454</u>	<u>12.816.702.147</u>	<u>35.875.286.600</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>50.075.092.546</u>	<u>2.594.952.842</u>	<u>52.670.045.388</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>43.106.674.481</u>	<u>2.070.032.575</u>	<u>45.176.707.057</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	15.260.027.355	6.521.994.359	21.782.021.714
Khấu hao và hao mòn trong kỳ	<u>1.912.510.711</u>	<u>294.565.126</u>	<u>2.207.075.837</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>17.172.538.066</u>	<u>6.816.559.485</u>	<u>23.989.097.551</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>123.435.290.911</u>	<u>22.774.428.641</u>	<u>146.209.719.552</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>121.522.780.200</u>	<u>22.479.863.515</u>	<u>144.002.643.715</u>

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
Dự án sấy bã mía	-	40.095.293.483
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	923.611.523	2.039.745.146
Hệ thống dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	5.958.850.360	13.541.952.455
Dự án ERP Cloud	23.129.302.895	-
Dự án điện mặt trời	11.605.887.606	-
Khác	<u>16.839.460.694</u>	<u>2.346.914.891</u>
TỔNG CỘNG	<u>58.457.113.078</u>	<u>58.023.905.975</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	12.225.236.221.986	11.648.586.221.986
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	360.341.700.000	391.920.900.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	213.993.614.444	182.414.414.444
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	35.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	12.834.571.536.430	12.232.921.536.430
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(39.420.379.344)	(26.032.903.063)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.795.151.157.086	12.206.888.633.367

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 3 (ba) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% đến 7,0% một năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 06 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón. vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	9.443.061.271.500	100,00	100,00	9.206.061.271.500	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía. sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	100,00	658.850.304.600	100,00	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía. cao su. cây lấy dầu. cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	932.110.000.000	100,00	34,33	832.110.000.000	100,00	19,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán. sản xuất và đóng gói đường thô. đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.199.975	100,00	98,04	501.819.199.976	100,00	94,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	90,00	189.000.000.000	90,00	90,00
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	61.228.783.200	50,58	29,99	61.228.783.200	50,58	29,99
Công ty TNHH Hải Vĩ	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyên giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	100,00	22.196.662.710	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất. kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	15.120.000.000	100,00	48,00	15.120.000.000	100,00	48,00
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thức uống	Đang hoạt động	1.200.000.000	100,00	1,00	1.200.000.000	100,00	1,00
Công ty TNHH MTV SX TM DV TTC An Hòa	Dịch vụ đóng gói; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; kinh doanh bất động sản. quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu. chủ sử dụng hoặc đi thuê	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	100,00	160.000.000.000	100,00	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công	Sản xuất. truyền tải và phân phối điện	Đang hoạt động	1.000.000.000	100,00	100,00	-	-	-
Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Sản xuất đồ uống không cồn. nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt. nước trái cây và sữa đậu nành; và sản xuất nước tinh khiết đóng chai	Đang hoạt động	4.500.000.000	100,00	100,00	1.000.000.000	100,00	100,00
TỔNG CỘNG			12.225.236.221.986			11.648.586.221.986		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(38.685.962.900)			(25.291.686.729)		
GIÁ TRỊ THUẬN			12.186.550.259.086			11.623.294.535.257		

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020		
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	360.341.700.000	41,65	41,65	360.341.700.000	41,65	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt (*)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nitơ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	Đang hoạt động	-	-	-	31.579.200.000	19,13	19,13
TỔNG CỘNG			360.341.700.000			391.920.900.000		

(*) Chuyển sang đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	20.769.852.000	6,93	20.769.852.000	6,93
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	160.910.146.000	5,26	160.910.146.000	5,26
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp -Việt	31.579.200.000	19,13	-	-
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	213.993.614.444		182.414.414.444	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(734.416.444)		(734.416.444)	
GIÁ TRỊ THUẦN	213.259.198.000		181.679.998.000	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả bên liên quan (TM số 32)	459.016.313.403	572.014.907.866
Phải trả bên khác	326.579.060.390	84.460.570.722
Trong đó:		
- Nông dân	37.808.555.554	64.220.930.368
- Khác	288.770.504.836	20.239.640.354
TỔNG CỘNG	785.595.373.793	656.475.478.588

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bên liên quan (TM số 32)	222.425.905.731	20.988.539.356
Bên khác	11.650.276.091	17.351.961.856
Trong đó:		
Xiamen Hehujia Trading Co., Ltd.	-	-
Khác	-	17.351.961.856
TỔNG CỘNG	234.076.181.822	38.340.501.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
		<i>VND</i>
Phải nộp		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.748.964.893	69.345.837.570
Thuế giá trị gia tăng	-	2.944.423.290
Thuế thu nhập cá nhân	881.141.059	429.846.560
TỔNG CỘNG	<u>13.630.105.952</u>	<u>72.720.107.420</u>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	<u>14.314.937.931</u>	<u>8.988.896.775</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>
		<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	20.827.057.955	12.459.232.442
Chi phí mua nguyên vật liệu	5.879.945.923	6.400.186.833
Chi phí vận chuyển	17.103.231.323	23.422.474.555
Khác	9.201.987.256	21.180.380.843
TỔNG CỘNG	<u>53.012.222.457</u>	<u>63.462.274.673</u>

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền nhận trước từ các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 - 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và các dịch vụ liên quan tới hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
		VND
Ngắn hạn	53.369.880.982	409.580.588.634
Cổ tức	12.074.806.461	319.395.766.382
Thu hộ	28.803.727.755	78.963.209.623
Chi phí vận chuyển và thu hoạch	7.725.215.010	3.900.000.000
Thuê máy móc	1.552.387.200	1.552.387.200
Ký quỹ	-	-
Khác	3.213.744.556	5.769.225.429
Dài hạn	5.992.179.172	6.026.471.782
Ký quỹ	5.992.179.172	6.026.471.782
TỔNG CỘNG	<u>59.362.060.154</u>	<u>415.607.060.416</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	26.129.705.904	176.186.840.433
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 32)</i>	33.232.354.250	239.420.219.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Thay đổi trong năm		Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Ảnh hưởng bởi chênh lệch tỷ giá	VND
		Tăng	Giảm			Ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ngắn hạn	3.348.318.154.768	4.982.141.280.793	(4.954.772.540.153)	23.601.237.000	(461.299.852)	3.398.826.832.556
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	2.908.982.874.679	4.489.990.324.137	(4.300.049.668.121)	-	(461.299.852)	3.098.462.230.840
Vay các bên liên quan (TM số 32)	311.100.000.000	488.124.500.000	(626.700.000.000)	-	-	172.524.500.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.3)	44.444.875.092	-	(23.405.483.556)	16.577.575.576	-	37.616.967.112
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.5)	82.197.238.332	4.026.456.656	(2.013.228.328)	-	-	84.210.466.660
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (TM số 24.6)	1.593.166.668	-	(2.604.160.148)	7.023.661.424	-	6.012.667.944
					-	
Dài hạn	335.382.610.790	527.079.590.145	(10.387.978.975)	(23.601.237.000)		828.472.984.960
Vay ngân hàng (TM số 24.3)	72.659.199.105	500.000.000.000	-	(16.577.575.576)	-	556.081.623.529
					-	
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.5)	255.554.161.687	8.829.517.317	10.387.978.975.00	-	-	253.995.700.029
Nợ thuê tài chính (TM số 24.6)	7.169.249.998	18.250.072.828	-	(7.023.661.424)	-	18.395.661.402
TỔNG CỘNG	3.683.700.765.558	5.509.220.870.938	(4.965.160.519.128)	-	(461.299.852)	4.227.299.817.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	891.352.140.553	Từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 14 tháng 3 năm 2021	Quyền sử dụng đất 329,44 ha tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai với giá trị 339.998.760.000 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	349.696.476.121	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2021 đến ngày 17 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất thửa đất số 49 tại Phường 2, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh và tài sản gắn liền với đất
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	549.374.090.018	Từ ngày 04 tháng 01 năm 2021 đến ngày 15 tháng 3 năm 2021	Khoản vay này được đảm bảo một phần và một phần tín chấp. Hợp đồng tiền gửi với giá trị 100 tỷ, MMTB 163 tỷ tại Nhiệt điện Ninh Hòa và Quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắc Lắc	177.509.365.000	Từ ngày 01 tháng 3 năm 2020 đến ngày 06 tháng 5 năm 2021	Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị là 143 tỷ VND và phần góp vốn của Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa vào Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa với giá trị 112.811.000.000 VNĐ; 2.190.000 cổ phiếu Công ty CP Thành Thành Công – Biên Hòa
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	91.178.138.750	Từ ngày 09 tháng 3 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	Các khoản phải thu và hàng tồn kho với giá trị tối đa lần lượt là 10.100.000 USD; và hàng tồn kho trị giá 60 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Sài Gòn	103.280.862.969	Từ ngày 10 tháng 05 năm 2021 đến ngày 12 tháng 06 năm 2021	Khoản phải thu, 1.640.000 cổ phiếu GEG; Quyền sử dụng đất 65,13 ha tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Tây Ninh	147.409.327.831	Từ ngày 07 tháng 4 năm 2021 đến ngày 24 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng Malayan Banking Berhard – Chi nhánh Hà Nội	170.710.328.750	Từ ngày 08 tháng 1 năm 2021 đến ngày 12 tháng 4 năm 2021	Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị 15,5 triệu USD
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	170.000.000.000	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2020 đến ngày 19 tháng 11 năm 2020	Hàng tồn kho với giá trị 70.000.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	200.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 đến ngày 15 tháng 06 năm 2021	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	48.000.000.000	Từ ngày 14 tháng 4 năm 2021 đến ngày 23 tháng 4 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh Đồng Nai	199.951.500.848	Từ ngày 29 tháng 4 năm 2021 đến ngày 24 tháng 6 năm 2021	Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị lần lượt là 150 tỷ VND và 50 tỷ VND
TỔNG CỘNG	3.098.462.230.840		
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên tệ</i>			
VND	2.921.923.763.340		
USD	7.604.500,02		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

<i>Bên cho vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	95.400.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	5.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	18.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp
Công ty CP Đầu Tư Hạ Tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	4.000.000.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	50.124.500.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Tín chấp
	172.524.500.000		

24.4 Vay dài hạn ngân hàng

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> VND	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	40.073.873.114	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.913.478.042	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 9 năm 2024		Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	5.644.000.000	Từ ngày 21 tháng 2 năm 2021 đến ngày 21 tháng 8 năm 2021		Quyền sử dụng đất thừa số 513 tại Xã Thạnh Tây, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và máy móc hình thành từ khoản vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh HCM	250.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng vốn công ty con	Tổng giá trị của các tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị duy trì tối thiểu bằng 1.094 tỷ VND
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh HCM	100.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh HCM	150.000.000.000	Từ ngày 31 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đak Lak	8.067.239.485	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến 4 tháng 12 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	593.698.590.641			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	37.616.967.112			
<i>Vay dài hạn</i>	556.081.623.529			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (*)	340.480.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2020 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("TTC Attapeu")
Chi phí phát hành	(2.273.833.311)			
	338.206.166.689			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất theo các hợp đồng giữa Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu (“TTC Attapeu Lào”) và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đối với diện tích đất 2.790.9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu. Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản là động sản và bất động sản gắn liền với đất và các quyền, lợi ích và quyền lợi phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất của TTC Attapeu Lào; công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Toàn bộ khoản vốn góp của Công ty tại TTC Attapeu Lào trị giá 532.109.999.975 VND.

(**) *Hình thức đảm bảo*

Quyền sử dụng đất thửa số 97 tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và 51% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.6 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - Sumi Trust – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020			Ngày 30 tháng 6 năm 2020			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả							
Từ 1 năm trở xuống	7.744.348.853	1.731.680.909	6.012.667.944	2.338.129.584	744.962.916	1.593.166.668	
Nợ thuê tài chính dài hạn							
Từ 1 - 5 năm	19.988.715.817	2.389.637.741	17.599.078.076	7.880.223.542	1.507.556.870	6.372.666.672	
Trên 5 năm	818.469.725	21.886.399	796.583.326	818.469.725	21.886.399	796.583.326	
TỔNG CỘNG	28.551.534.395	4.143.205.049	24.408.329.346	11.036.822.851	2.274.406.185	8.762.416.666	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019								
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(1.099.985.561.092)	124.701.077.143	472.805.305.471	11.607.972.257.087
Phát hành cổ phiếu	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	648.340.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	90.435.609.090	90.435.609.090
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(10.062.592.055)	(10.062.592.055)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	-	37.579.758.974	-	1.099.985.561.092	-	-	1.137.565.320.066
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>5.867.405.520.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>124.701.077.143</u>	<u>553.178.322.506</u>	<u>13.474.250.594.188</u>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020								
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	-	656.169.112.733	13.466.206.440.907
Tăng vốn trong kỳ(*)	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	108.578.926.648	108.578.926.648
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.590.610.354)	(21.590.610.354)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>6.171.581.470.000</u>	<u>216.113.330.000</u>	<u>6.712.852.344.539</u>	<u>13.666.133.635</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>743.157.429.027</u>	<u>13.857.370.707.201</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty dự kiến phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, Hội đồng quản trị đã thông qua báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu với 30.417.595 cổ phần được phát hành mới, và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 10 số 23/2008/GCNCP-VSD-10 ngày 07/01/2021.

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong kỳ	304.175.950.000	216.113.330.000
Số cuối kỳ	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000

25.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
		VND
Tổng doanh thu:	1.637.722.114.808	1.566.702.531.386
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.556.901.467.639	1.494.021.123.472
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	11.141.855.000	21.520.076.190
<i>Doanh thu bán điện</i>	9.807.956.182	21.640.787.784
<i>Doanh thu khác</i>	59.870.835.987	29.520.543.940
Trừ:	1.828.897.481	2.749.835.079
<i>Giảm giá hàng bán</i>	301.008.979	8.160.000
<i>Hàng bán trả lại</i>	1.527.888.502	2.741.675.079
Doanh thu thuần	<u>1.635.893.217.327</u>	<u>1.563.952.696.307</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	1.556.037.730.541	1.491.271.288.393
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	11.141.855.000	21.520.076.190
<i>Doanh thu bán điện</i>	9.807.956.182	21.640.787.784
<i>Doanh thu khác</i>	58.905.675.604	29.520.543.940

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
		VND
Lãi chuyển nhượng quyền mua cổ phần	-	228.000.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ các khoản ứng trước cho nhà cung cấp	55.139.174.803	36.188.023.126
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	2.242.250.657	-
Cổ tức	211.642.100	1.031.188.565
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.347.057.097	89.237.066
TỔNG CỘNG	<u>61.940.124.657</u>	<u>265.308.448.757</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Giá vốn bán đường	1.376.087.169.686	1.446.779.077.515
Giá vốn bán mật đường	5.402.538.000	16.961.472.000
Giá vốn bán điện	9.247.273.108	21.177.076.937
Giá vốn khác	45.481.094.009	16.025.258.056
TỔNG CỘNG	<u>1.436.218.074.803</u>	<u>1.500.942.884.508</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí lãi vay	81.447.204.592	103.094.474.127
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.837.944.046	5.180.292.195
Lỗi từ thanh lý các khoản đầu tư	654.962.855	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.354.796.460	1.669.989.915
Khác	3.881.793.783	4.195.002.051
TỔNG CỘNG	<u>99.176.701.736</u>	<u>114.139.758.288</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.192.494.352	41.197.088.789
Chi phí nhân viên	6.364.604.715	3.146.755.858
Chi phí khấu hao và hao mòn	105.381.256	22.255.592
Chi phí khác	13.488.533.014	2.475.468.726
TỔNG CỘNG	<u>51.151.013.337</u>	<u>46.841.568.965</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.508.678.964	33.320.369.094
Chi phí nhân viên	25.822.041.513	24.102.983.383
Khấu hao và hao mòn	1.662.753.649	784.249.237
(Hoàn nhập dự phòng) Chi phí dự phòng	(6.246.195.379)	4.084.555.903
Chi phí khác	7.942.453.214	5.854.157.659
TỔNG CỘNG	<u>40.689.731.961</u>	<u>68.146.315.276</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Thu nhập khác		
Lãi thanh lý tài sản cố định	45.454.545	174.358.033
Khác	16.476.098.998	2.811.994.674
Chi phí khác		
Chi phí hoạt động cho thuê	-	2.121.012.481
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	871.736.709
Khác	1.167.623.042	1.613.242.307
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	<u>15.353.930.501</u>	<u>(1.619.638.790)</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.648.321.160	36.577.189.419
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	425.869.349
TỔNG CỘNG	<u>9.648.321.160</u>	<u>37.003.058.768</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm nay và năm trước như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Biên Hòa – Ninh Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa	144.105.943.013	5.000.000
		Cung cấp dịch vụ	652.223.992	-
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	3.894.853	32.876.372
		Mua hàng hoá	332.157.400.000	73.054.679.504
		Chi phí lãi vay	275.253.724	3.365.871.372
		Vay ngắn hạn	153.000.000.000	155.200.000.000
		Mua tài sản	3.345.148.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	651.554.157	1.456.030.097
		Cung cấp dịch vụ	581.474.328	-
		Bán hàng hóa	912.681.062	2.639.517.429
		Mua hàng hoá	132.224.000.000	19.943.266.000
		Chi phí lãi vay	2.529.057.746	-
		Vay ngắn hạn	194.124.500.000	-
		Trả nợ vay ngắn hạn	282.600.000.000	-
		Chi cho vay ngắn hạn	-	147.700.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty liên kết	Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh được chia	385.251.000	-
		Mua hàng hoá	1.479.175.000	108.000.000
Công Ty TNHH MTV Nước Miaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	-	1.606.126.032
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	9.452.056	-
		Mua hàng hoá	23.168.100	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công (“Tập đoàn”) và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

				VND			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>			
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hoà - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	246.456.882.276	170.430.545.031			
		Mua dịch vụ	-	920.599.576			
		Thu nhập lãi	-	10.289.509.097			
		Cung cấp dịch vụ	1.642.390.949	-			
		Mua hàng hóa	470.369.105.119	105.243.854.188			
		Chi phí được chi hộ	-	48.771.321.199			
		Chi phí lãi vay	261.232.833	-			
		Chi cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	504.106.050.000			
		Thu hồi cho vay	20.000.000.000	-			
		Mua tài sản	70.583.336	-			
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	21.308.219	-			
		Công Ty TNHH Mía Đường Thành Thành Công Attapeu	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay	369.863.013	-	
				Thu hồi cho vay	20.000.000.000	-	
Chi phí lãi ứng trước từ khách hàng	29.794.521			-			
Bán hàng hóa	-			6.748.786.470			
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Bên liên quan	Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	184.047.944	-			
		Bán hàng hóa	27.748.000	-			
		Chi cho vay ngắn hạn	-	3.000.000.000			
		Thu hồi cho vay ngắn hạn	20.700.000.000	-			
		Thanh lý tài sản	1.330.489.795	-			
		Cung cấp dịch vụ	340.416.996	-			
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.397.352.390	12.576.215.476			
		Thu nhập lãi vay, ứng trước tiền hàng	6.763.836.370	7.029.958.500			
		Nhận Cung cấp dịch vụ	31.163.216.318	-			
		Mua dịch vụ	-	22.315.216.524			

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công (“Tập đoàn”) và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VN</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao Bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua hàng hóa	7.260.282.281	9.124.630.251
		Mua dịch vụ	265.755.000	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	5.064.462.129	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Bán hàng hóa	5.142.857.143	13.095.238.095
		Mua dịch vụ	26.000.000	393.897.582
		Cung cấp dịch vụ	6.909.090.909	-
		Mua hàng hóa	5.290.365.500	3.021.881.000
		Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng	1.893.374.754	1.551.651.507
		Chi trả cổ tức	84.010.981.500	-
Công ty CP Đường Nước Trong	Công ty con	Cho vay	-	5.500.000.000
		Mua nguyên liệu	-	369.780.000
		Chi phí lãi vay	157.260.274	-
		Vay ngắn hạn	8.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	27.816.733.602	6.748.786.470
		Bán dịch vụ	869.333.658	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	750.000.000	338.500.000
		Mua hàng hóa	204.354.759	34.052.745
		Chi phí lãi vay	832.981.217	-
		Mua dịch vụ	16.666.667	-
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Bán hàng hóa, thành phẩm	23.363.862.900	27.770.230.250
		Mua hàng hoá, nguyên liệu	634.932.750.590	634.499.852.900
Công ty TNHH MTV TMDV Sản xuất TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi vay	74.095.890	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

Chi cho vay ngắn hạn 6.470.000.000 -

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 đến 31 tháng 12 năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa Mua hàng hoá Cung cấp dịch vụ	- 159.290.073 1.002.913.656	595.180.000 891.950.343 -
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành công	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua hàng hoá Chi phí lãi vay Trả nợ vay ngắn hạn	34.588.666 10.446.000 3.853.823.727 143.342.466 4.000.000.000	- - - - -
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Bên liên quan	Mua dịch vụ Mua dịch vụ	- 136.363.636	680.079.451 -
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi vay Thu nhập lãi + Ứng trước tiền hàng Mua dịch vụ Mua hàng hóa Mua nguyên liệu	- 396.986.301 - - -	2.158.879.014 - 7.956.584.603 7.707.778.481 1.734.679.208
Công ty Cổ phần Hạ tầng Cụm Công Nghiệp Tân Hội	Bên liên quan	Mua hàng hóa Mua dịch vụ	371.099.240 1.181.818	- -
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	33.775.932.000	-
Ông Đặng Văn Thành	Chồng của Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	4.998.500.000	-
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó CT HĐQT	Cổ tức đã trả	49.197.413.000	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	58.411.971.489	28.190.359.498
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	148.801.947.927	174.379.367.870
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.336.159.273	1.604.810.779
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	9.562.865.076	51.045.704.657
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	1.006.206.105	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.809.031.448
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	15.472.013.290	14.042.250.316
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	1.327.581.522	6.986.724.020
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	3.153.068.561	1.778.227.535
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	5.267.265.550
Công ty TNHH MTV Nước Míaqua	Công ty con	Bán hàng hóa	3.417.034.571	2.146.610.407
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Bán hàng hóa	-	4.277.372.065
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	287.700.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty con	Bán hàng hóa	2.214.893.767	3.389.714.999
TỔNG CỘNG			244.991.441.581	296.917.439.144

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

VND

Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Cho vay	21.000.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Cho vay	-	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV TMDV Sản xuất TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	7.750.000.000	92.610.000.000
TỔNG CỘNG			28.750.000.000	112.610.000.000

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất 7,5%/ năm.

Phải thu dài hạn khách hàng

Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Bên liên quan	Bán hàng hóa	214.080.522.339	214.080.522.339
----------------------------------------	---------------	--------------	-----------------	-----------------

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	3.049.622.465	3.049.622.465
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	315.703.360.000	315.703.360.000
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	5.915.407.500	80.040.201.060
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	74.100.000.000	17.867.723.749
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	84.626.833.624	63.126.543.196
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	152.000.000.000
Công ty Cổ phần SX-TM Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	566.950.104	1.806.525.573
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	-	-

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			VND	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Mua dịch vụ	10.105.294.848	3.331.910.040
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Mua dịch vụ	48.075.694.320	93.275.694.320
Bên liên quan khác	Công ty con	Mua hàng hóa	4.247.440.000	1.265.831.857
TỔNG CỘNG			<u>546.390.602.861</u>	<u>731.467.412.260</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	673.000.000.000	673.000.000.000
		Thu nhập lãi	32.660.958.904	21.734.383.562
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	164.000.000.000	164.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Thu nhập lãi	109.457.751	1.035.546.011
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi hộ	3.205.733.259	3.193.335.328
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp	Chi hộ	4.666.609.472	4.621.417.597
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	29.903.640.691	15.736.495.951
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi	-	2.942.465.748
Công ty TNHH MTV Hải Vi	Công ty con	Chi hộ	3.400.000	811.393.823
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi	1.366.069.539	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Bên liên quan	Thu nhập lãi	5.824.443.618	1.838.626.713

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Thu nhập lãi	1.836.304.740	1.832.409.887
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	505.899.905
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	1.168.047.945	271.559.589
Công ty Cổ phần Mía đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Thu nhập lãi	640.890.408	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty liên kết	Thu nhập lãi	135.616.440	135.616.440
Bên liên quan khác		Thu nhập lãi	613.538.655	128.424.656
TỔNG CỘNG			<u>919.134.711.422</u>	<u>891.787.575.210</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd	Công ty con	Mua nguyên liệu	121.317.153.521	190.354.103.188
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	95.743.223.468	61.132.701.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	47.224.464.000	91.883.356.503
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.180.035.855	22.491.298.148
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Mua nguyên liệu	161.824.804.369	170.325.448.368
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Mua dịch vụ	1.078.999.999	30.279.201.999
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp	Mua dịch vụ	11.868.893	605.637.768
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	6.401.275.046	1.250.436.275
Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	183.566.736	172.264.536
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	2.270.520.000	2.270.520.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Mua nguyên liệu	10.744.800.316	1.249.940.081
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Mua nguyên liệu	5.110.600	-
Bên liên quan khác	Công ty con	Mua nguyên liệu	30.490.600	-
TỔNG CỘNG			459.016.313.403	572.014.907.866

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản phải thu và các khoản phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	131.389.993	-
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tin ¹	Cùng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	-	224.539.356
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	132.737.866.588	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	72.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.214.000.000
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.750.000.000	15.800.000.000
TỔNG CỘNG			222.425.905.731	20.988.539.356
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công (*)	Công ty con	Vay	-	129.000.000.000
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công (*)	Công ty con	Vay	5.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Vay	50.124.500.000	166.100.000.000
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Vay	95.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	18.000.000.000	-
Bên liên quan khác	Công ty con	Vay	4.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG			172.524.500.000	311.100.000.000

(*) Đây là các khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6.5% đến 11%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

¹ Các công ty này không còn là bên liên quan của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai	Công ty con	Chi phí lãi	261.232.833	39.106.042.955
		Chi phí được chi hộ	14.670.557.670	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai		Chi phí lãi	7.231.956.378	
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	49.197.413.000
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức phải trả	-	33.775.932.000
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	-	14.068.089.646
Ông Đặng Văn Thành	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	-	4.998.500.000
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí được chi hộ	558.367.283	5.558.550.882
		Chi phí lãi	308.630.137	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Cổ tức phải trả	-	82.614.426.500
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Cổ tức phải trả	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	283.773.973	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Công ty con	Chi phí lãi	40.547.946	-
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp	Chi phí lãi	287.301.370	-
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi	29.794.521	-
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con	Khác	8.139.312.000	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	3.236.301	101.265.000
Các đối tượng khác			1.417.643.838	-
TỔNG CỘNG			33.232.354.250	239.420.219.983

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho niên độ tài chính kết thúc cùng ngày

Chi phí phải trả ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cùm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí lãi	-	1.159.068.495
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi	-	925.475.344
Bên liên quan khác		Chi phí lãi	-	855.216.054
TỔNG CỘNG			-	2.939.759.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đỗ Thị Hằng
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2021